

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 1144/2025/DS-PT

Ngày 12-9-2025

V/v tranh chấp di sản thừa kế

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thanh Trúc.

*Các Thẩm phán:* Bà Nguyễn Ngọc Mai;

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Mỹ Dung – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Trung Kiên – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở 2) xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 640/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2025 về việc “Tranh chấp di sản thừa kế”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 4242/2025/QĐPT-DS ngày 04 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 15169/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1959; địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai).

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964; địa chỉ: số B, đường H, khu phố B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 29/5/2025). Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh). Có đơn xin vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh).

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị C:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964; địa chỉ: số B, đường H, khu phố B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 29/5/2025). Có mặt.

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1961; địa chỉ: tổ C, ấp Đ, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh).

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị D:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964; địa chỉ: số B, đường H, khu phố B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25/6/2025). Có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1985; bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1993; chị Nguyễn Thị T2, sinh năm 2000; anh Nguyễn Văn N1, sinh năm 2003 (người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1965); cùng địa chỉ: ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh). Bà K có đơn xin vắng mặt; bà H, chị T2, anh N1 vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị T2 và anh Nguyễn Văn N1:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1993; địa chỉ: ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 22/3/2023). Vắng mặt.

*Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị H:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1964; địa chỉ: số B, đường H, khu phố B, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 25/6/2025). Có mặt.

4. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1964; địa chỉ: số nhà B, ấp A, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (nay là xã Đ, tỉnh Đồng Nai). Có đơn xin vắng mặt.

5. Ông Nguyễn Đình T4, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh). Có đơn xin vắng mặt.

6. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; địa chỉ: ấp B, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

7. Bà Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1982; địa chỉ: khu phố B, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn N1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà Nguyễn Thị T là con ruột của bà Nguyễn Thị T5 (chết ngày 05/6/2022) và ông Nguyễn Minh T6 (chết ngày 05/01/2018). Bà T5 và ông T6 chung sống với nhau từ năm 1959, đến năm 1975 thì chia tay, không còn chung sống với nhau nữa. Trong quá trình chung sống bà T5 và ông T6 có 05 người con là: Bà Nguyễn

Thị T, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn T3 (chết ngày 25/01/2018), bà Nguyễn Thị C, ông Nguyễn Văn T1. Ông Nguyễn Văn T3 có 04 người con gồm: Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2, Nguyễn Văn N1.

Bà Nguyễn Thị T khởi kiện ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế do bà Nguyễn Thị T5 để lại là phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 8.515,9m<sup>2</sup> và tài sản trên đất, thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, đứng tên bà Nguyễn Thị T5.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Bà Nguyễn Thị T không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn, không đồng ý với nội dung Di chúc ngày 09/7/2020, vì khi bà Nguyễn Thị T5 lập di chúc bà T không biết, bà T5 không bàn bạc giữa các thành viên trong gia đình, bà T5 bị bệnh, không đảm bảo sức khỏe.

*Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Ông Nguyễn Văn T1 trình bày thống nhất với bà Nguyễn Thị T về quan hệ nhân thân của bà Nguyễn Thị T5. Ông T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc chia di sản thừa kế do bà T5 để lại, vì khi còn sống thì bà Nguyễn Thị T5 đã lập Di chúc ngày 09/7/2020 để lại phần đất diện tích 8.247m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương cho ông T1. Di chúc này được công chứng tại Văn phòng C1.

Ông Nguyễn Văn T1 có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Tòa án công nhận Di chúc ngày 09/7/2020 do bà Nguyễn Thị T5 lập có hiệu lực pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C trình bày:* Bà Chính thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, đồng ý chia di sản của bà Nguyễn Thị T5 để lại phần đất diện tích đo đạc thực tế là 8.515,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Bà C không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn, không đồng ý với nội dung Di chúc ngày 09/7/2020, vì khi bà T5 lập di chúc bà C không biết.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:* Bà H thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, đồng ý chia di sản của bà Nguyễn Thị T5 để lại phần đất diện tích đo đạc thực tế là 8.515,9m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Đối với phần di sản mà ông T3 nếu được chia thì sẽ thuộc về các con của ông T3 là Nguyễn Thị K, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị T2 và Nguyễn Văn N1.

Bà H không đồng ý với yêu cầu phản tố của bị đơn, không đồng ý với nội dung Di chúc ngày 09/7/2020, vì khi bà T5 lập di chúc gia đình không biết, bà H nghi ngờ về nội dung di chúc, nhưng không yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị T5 trong Di chúc ngày 09/7/2020.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K trình bày:* Bà K thống nhất với trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc chia di sản của bà Nguyễn Thị T5 để lại là phần đất thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương cho các con của bà T5.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đình T4 trình bày:* Do phần đất của ông (thửa đất số 136) và phần đất của bà T, ông T1 có cột mốc, ranh giới rõ ràng, khi đo đạc phần đất của bà T, ông T1 thì ông T4 có ký giáp ranh. Nên ông T4 không có yêu cầu bà T, ông T1 phải trả lại cho ông phần đất đã lấn chiếm, cột mốc ranh giới như thế nào thì ông sử dụng như thế đó, ông không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn B trình bày:* Do phần đất của ông (thửa đất số 128) và phần đất của bà T, ông T1 có cột mốc, ranh giới rõ ràng, khi đo đạc phần đất của bà T, ông T1 thì ông B có ký giáp ranh, cột mốc ranh giới như thế nào thì ông sử dụng như thế đó, ông không có yêu cầu bà T, ông T1 phải trả lại cho ông phần đất đã lấn chiếm.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh) đã quyết định:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.
2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T1, công nhận Di chúc ngày 09/7/2020 do bà Nguyễn Thị T5 lập có công chứng tại Văn phòng C1 có hiệu lực pháp luật.

Công nhận thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương tổng diện tích 8.515,9m<sup>2</sup> cùng toàn bộ tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn T1, ông T1 được quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, trách nhiệm thi hành án.

Trong các ngày 09 và 14 tháng 5 năm 2025, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn N1 có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương, yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc công nhận nội dung di chúc.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, không rút kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo (gồm: bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị K) không rút kháng cáo. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa do có đơn xin xét xử vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

*Ông Nguyễn Văn N là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị H) trình bày:* Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thay đổi nội dung kháng cáo với yêu cầu Tòa án hủy bản án sơ

thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm chưa điều tra làm rõ nguồn gốc đất do bà T5 nhận chuyển nhượng của bà Bùi Thị T7 (có Giấy xác nhận của bà T7), không phải khai hoang như hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; thời điểm lập di chúc thì bà Nguyễn Thị T5 đã 84 tuổi, bị bệnh ung thư phổi, không còn minh mẫn, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và bà T5, ông T6 không có quyết định ly hôn nên căn cứ pháp luật vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân thực tế nên cần xem xét quyền lợi của ông T6. Do đó, đề nghị Tòa án chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, hủy bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:*

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của các đương sự trong hạn luật định.

Về nội dung: Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho kháng cáo nên đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị T2 và anh Nguyễn Văn Nguyễn D1 vắng mặt không có lý do.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên,

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **[1] Về thủ tục tố tụng:**

Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị K, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn N1 nộp trong thời hạn theo quy định tại Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị K, ông Nguyễn Văn B, ông Nguyễn Đình T4 có đơn xin xét xử vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Ngọc P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Bà Nguyễn Thị H là người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn N1 (là người kháng cáo) được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do được xem như từ bỏ quyền kháng cáo. Do đó, căn cứ Điều 295 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn N1.

#### **[2] Về kháng cáo của các đương sự:**

[2.1] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, các đương sự thống nhất xác định bà Nguyễn Thị T5 (chết ngày 05/6/2022) và ông Nguyễn Minh T6 (chết

ngày 05/01/2018) chung sống với nhau từ năm 1959, đến năm 1975 thì chia tay, không còn chung sống với nhau nữa. Trong quá trình chung sống bà T5 và ông T6 có 05 người con chung là: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn T1. Ông Nguyễn Văn T3 (chết ngày 25/01/2018) có 04 người con gồm: Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn N1. Phần đất tranh chấp có diện tích 8.247m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương là tài sản riêng của bà Nguyễn Thị T5 tạo lập từ năm 1989, được Ủy ban nhân dân huyện P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00043 QSDĐ/PG ngày 07/11/2001. Các đương sự chỉ tranh chấp di sản do bà Nguyễn Thị T5 để lại. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Tòa án sơ thẩm xác định hàng thừa kế theo pháp luật của bà Nguyễn Thị T5 gồm: Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D, ông Nguyễn Văn T3, bà Nguyễn Thị C và ông Nguyễn Văn T1 là phù hợp quy định tại các Điều 613, 650, 651 Bộ luật Dân sự năm 2015. Riêng ông Nguyễn Văn T3 (chết ngày 25/01/2018) trước bà Nguyễn Thị T5 (chết ngày 05/6/2022) nên các con của ông T3 gồm: Bà Nguyễn Thị K, bà Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn N1 là người thừa kế thế vị theo quy định tại Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2.3] Về di sản thừa kế: Bà Nguyễn Thị T5 chết để lại di sản là quyền sử dụng diện tích 8.247m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật và không công nhận Di chúc ngày 09/7/2020 do bị đơn xuất trình. Bị đơn xác định di sản nêu trên đã được cụ Nguyễn Thị T5 định đoạt cho bị đơn bằng Di chúc ngày 09/7/2020 và yêu cầu Tòa án công nhận di chúc.

[2.4] Xét hiệu lực của Di chúc ngày 09/7/2020 số công chứng 02736, quyền số: 07 TP/CC-SCC/HĐGD được Công chứng viên Văn phòng C1 chứng nhận ngày 09/7/2020 có nội dung thể hiện: người lập di chúc là bà Nguyễn Thị T5, là chủ sử dụng thửa đất số 42, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương, để lại toàn bộ tài sản là quyền sử dụng đất nêu trên cho ông Nguyễn Văn T1, ngoài ông Nguyễn Văn T1 thì không có ai khác được chỉ định là người hưởng di sản do bà T5 để lại (*bút lục 55 - 56*). Theo Công văn số 237/CV-VPCC ngày 06/9/2023 của Văn phòng C2 (trước đây là Văn phòng C1) thì tại thời điểm lập Di chúc ngày 09/7/2020, bà Nguyễn Thị T5 có đủ năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật, việc lập di chúc là hoàn toàn tự nguyện, không bị lừa dối, đe dọa hay cưỡng ép, mục đích, nội dung di chúc không vi phạm pháp luật, không trái đạo đức xã hội, di chúc được soạn thảo đúng theo ý chí, nguyện vọng của bà T5, bà T5 đã đọc lại toàn bộ nội dung di chúc, sau khi đọc xong, bà T5 đã ký và điểm chỉ vào di chúc trước mặt Công chứng viên; ngoài ra, hồ sơ công chứng còn kèm Giấy khám sức khỏe ngày 18/6/2020 của bà Nguyễn Thị T5 (*bút lục 81 - 82*). Như vậy, có thể xác định bà Nguyễn Thị T5 lập di chúc hoàn toàn tự nguyện, bà T5 có đủ năng lực hành vi dân sự, hình thức và nội dung của Di chúc ngày 09/7/2020 phù hợp theo quy định tại các Điều: 624, 625, 627, 628, 630, 631,

635, 643 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thừa nhận nội dung di chúc nhưng không có yêu cầu giám định đối với chữ ký, chữ viết trong Di chúc ngày 09/7/2020, không giao nộp được chứng cứ nào khác chứng minh Di chúc ngày 09/7/2020 không có hiệu lực nên không có căn cứ để xem xét. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cho rằng tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân thực tế của ông T6 và bà T5, tuy nhiên tại Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự đều thống nhất xác định di sản nêu trên là tài sản riêng của cụ T5 nên không có căn cứ xem xét. Do đó, Tòa án sơ thẩm xác định Di chúc ngày 09/7/2020 có hiệu lực là phù hợp.

[2.5] Có thể thấy, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu công nhận Di chúc ngày 09/7/2020 là phù hợp. Tuy nhiên, việc Tòa án sơ thẩm tuyên: *“Công nhận thừa đất số 42, tờ bản đồ số 12, tọa lạc tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương tổng diện tích 8.515,9m<sup>2</sup> cùng toàn bộ tài sản trên đất cho ông Nguyễn Văn T1, ông T1 được quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật”* là vượt quá phạm vi yêu cầu phản tố của bị đơn. Mặc dù Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nhưng không làm thay đổi bản chất việc giải quyết vụ án nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm mà cần sửa lại cách tuyên cho phù hợp với phạm vi yêu cầu phản tố của bị đơn theo quy định của pháp luật. Cho nên, kháng cáo của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không có căn cứ chấp nhận.

[2.6] Đối với phần diện tích tăng thêm nằm ngoài diện tích đất được cấp theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: 00043 QSDĐ/PG ngày 07/11/2001 do Ủy ban nhân dân huyện P cấp cho bà Nguyễn Thị T5, Tòa án cấp sơ thẩm đã thông báo cho các chủ sử dụng đất liền kề gồm thửa đất số 136 của ông Nguyễn Đình T4, thửa đất số 128 của ông Nguyễn Văn B, thửa đất số 33 của bà Nguyễn Ngọc P và bà Nguyễn Thị L. Ông T4, ông B xác định sử dụng đất đúng ranh, không có yêu cầu gì. Riêng bà Nguyễn Ngọc P, bà Nguyễn Thị L không có văn bản ý kiến cho Tòa án nên Tòa án không có cơ sở để xem xét ý kiến của bà P và bà L. Nếu có tranh chấp thì các đương sự được quyền khởi kiện một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp một phần.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định. Riêng bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều: 147, 148, 92, 272, 273, 295, 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều: 609, 611, 612, 613, 623, 624, 625, 627, 628, 630, 631, 635, 643, 650, 651, 652 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T2, anh Nguyễn Văn N1.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị K.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 22/2025/DS-ST ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh) như sau:

2.1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn T1 về việc yêu cầu chia di sản thừa kế.

2.2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn T1 về việc yêu cầu công nhận Di chúc ngày 09/7/2020.

Công nhận Di chúc do bà Nguyễn Thị T5 lập ngày 09/7/2020, được Công chứng viên Văn phòng C1 chứng nhận ngày 09/7/2020, số công chứng 02736, quyền số: 07 TP/CC-SCC/HĐGD có hiệu lực pháp luật.

2.3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản là 3.980.000 đồng (ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng), nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết P1 chịu, bà T đã thực hiện xong.

2.4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T được miễn nộp.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 được hoàn trả 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005336 ngày 12/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị D được miễn nộp.

Bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003041 ngày 12/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003054 ngày 14/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú

Giáo, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Bà Nguyễn Thị K phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003053 ngày 14/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Chị Nguyễn Thị T2 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003055 ngày 14/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh).

Anh Nguyễn Văn N1 phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003056 ngày 14/5/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 19 - Thành phố Hồ Chí Minh).

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP (21).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Thị Thanh Trúc**